



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

Bảng cân đối kế toán

02 - 04

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

05 - 05

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

06 - 06

Thuyết minh Báo cáo tài chính

07 - 25


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2010	01.01.2010
	TÀI SẢN			
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,015,681,545,629	1,141,233,328,778
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		379,523,982,747	460,128,385,485
111	1. Tiền	V.01	379,523,982,747	460,128,385,485
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.03	313,734,223,487	248,324,812,190
131	1. Phải thu của khách hàng		249,636,653,952	168,516,113,872
132	2. Trả trước cho người bán		53,081,451,595	69,123,816,449
135	5. Các khoản phải thu khác		14,364,537,738	14,033,301,667
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-3,348,419,798	-3,348,419,798
140	IV. Hàng tồn kho		290,621,834,198	404,315,176,833
141	1. Hàng tồn kho	V.04	295,883,354,748	409,576,697,383
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-5,261,520,550	-5,261,520,550
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	31,801,505,197	28,464,954,270
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30,467,689,232	25,475,296,569
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		0	1,709,402,573
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1,333,815,965	1,280,255,128
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,612,733,505,250	1,518,589,457,741
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		445,110,411,797	403,102,589,782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	92,490,214,600	96,673,227,092
222	- Nguyên giá		347,407,119,248	347,367,169,248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-254,916,904,648	-250,693,942,156
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	11,923,062,400	12,063,706,891
228	- Nguyên giá		14,416,740,178	14,416,740,178
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-2,493,677,778	-2,353,033,287
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	340,697,134,797	294,365,655,799
240	III. Bất động sản đầu tư	V.09	10,098,457,819	10,098,457,819
241	- Nguyên giá		11,211,821,819	11,211,821,819
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1,113,364,000	-1,113,364,000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	1,040,855,622,903	989,594,515,039
251	1. Đầu tư vào công ty con		110,000,000,000	110,000,000,000


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2010	01.01.2010
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		438,719,326,450	394,829,326,450
258	3. Đầu tư dài hạn khác		543,390,477,913	549,294,197,979
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-51,254,181,460	-64,529,009,390
260	V. Tài sản dài hạn khác		116,669,012,731	115,793,895,101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	6,669,012,731	5,793,895,101
268	3. Tài sản dài hạn khác		110,000,000,000	110,000,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,628,415,050,879	2,659,822,786,519

	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		175,173,007,388	244,210,169,366
310	I. Nợ ngắn hạn		174,896,547,425	243,933,709,403
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	0	0
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	25,478,963,406	100,290,420,649
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	8,890,935,228	1,182,121,500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	41,327,364,557	30,560,316,626
315	5. Phải trả công nhân viên		4,921,888,111	13,364,145,647
316	6. Chi phí phải trả	V.15	412,936,567	605,269,930
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	87,356,772,643	86,357,197,017
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,507,686,913	11,574,238,034
320	II. Nợ dài hạn		276,459,963	276,459,963
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		276,459,963	276,459,963
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,453,242,043,491	2,415,612,617,153
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2,453,242,043,491	2,415,612,617,153
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		654,000,000,000	654,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,571,606,720,534	1,571,606,720,534
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-34,537,216,591	-34,537,216,591
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		89,536,078,549	89,536,078,549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		43,103,048,038	43,103,048,038
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12,886,610,204	12,886,610,204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		116,646,802,757	79,017,376,419
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2010	01.01.2010
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,628,415,050,879	2,659,822,786,519

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2010	Quý 01 Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	216,231,497,511	28,842,449,499
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	30,432,625	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	216,201,064,886	28,842,449,499
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	173,582,308,506	29,531,195,270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,618,756,380	-688,745,771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	11,381,299,766	23,165,905,677
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	(3,477,380,074)	5,961,905,601
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		6,467,283,956	1,782,831,761
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,665,206,266	2,170,248,621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44,344,945,998	12,562,173,923
31	11. Thu nhập khác		-	1,160,209,760
32	12. Chi phí khác		-	474,821,666
40	13. Lợi nhuận khác		-	685,388,094
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		44,344,945,998	13,247,562,017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	6,651,741,900	-
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37,693,204,098	13,247,562,017
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		587	209

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01 Năm 2010
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2010	Quý 01 Năm 2009
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		160,381,613,834	74,964,812,824
02	2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-116,190,101,028	-59,788,743,790
03	3.Tiền chi trả cho người lao động		-17,225,230,601	-5,516,603,130
04	4.Tiền chi trả lãi vay		-	0
05	5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp			0
06	6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		101,252,283,175	237,350,930,571
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-157,905,818,807	-243,210,811,886
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		(29,687,253,427)	3,799,584,589
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		-13,336,076,754	-1,486,862,057
22	2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác			1,099,637,000
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			500,000,000
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-63,335,159,500	0
26	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15,343,176,325	0
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,411,894,623	11,196,327,379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50,916,165,306)	11,309,102,322
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành		0	0
33	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		0	0
34	4.Tiền chi trả nợ gốc vay		0	0
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-984,000	-3,728,001
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-984,000	-3,728,001
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80,604,402,733)	15,104,958,910
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		460,128,385,480	666,476,933,005
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	379,523,982,747	681,581,891,915

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người Lập biểu
Kế toán trưởng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2010	Quý 01 Năm 2009
-------	----------	-------------	-----------------	-----------------

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp và Vật liệu Viễn thông, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần 9 vào ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần 9 là: 654.000.000.000 đồng.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô A1-5+6a, đường số 4,KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 360B Âu Cơ, quận Hồ Tây, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 đến 10 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 05 đến 10 năm
- Phương tiện vận tải	từ 04 đến 08 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 03 đến 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác tương đương của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ; Fax: 08 95122919

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: đồng VN

01. Tiền	31.03.2010	01.01.2010
Tiền mặt	70,756,278	72,948,066
Tiền gửi ngân hàng	379,453,226,469	460,055,437,419
Các khoản tương đương tiền (*)		-
Cộng	379,523,982,747	460,128,385,485

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31.03.2010	01.01.2010
Cộng	-	-

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	31.03.2010	01.01.2010
- Phải thu khách hàng (a)	249,636,653,952	168,516,113,872
- Trả trước cho người bán (b)	53,081,451,595	69,123,816,449
- Các khoản phải thu khác (c)	14,364,537,738	14,033,301,667
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,348,419,798)	(3,348,419,798)
Cộng	313,734,223,487	248,324,812,190

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu điện trong cả nước.

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án Resort Đà Lạt, Giai việt và tiền mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009

04. Hàng tồn kho	31.03.2010	01.01.2010
- Hàng mua đang đi đường	-	75,884,994,180
- Nguyên liệu, vật liệu	209,966,619,096	254,748,141,650
- Công cụ, dụng cụ	1,173,245,455	1,163,290,520
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,032,698,185	12,810,055,002
- Thành phẩm	61,658,320,324	64,297,843,649
- Hàng hoá	2,052,471,688	672,372,382
Cộng giá gốc hàng tồn kho	295,883,354,748	409,576,697,383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-5,261,520,550	-5,261,520,550
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	290,621,834,198	404,315,176,833


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 95122919

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản ngắn hạn khác	31.03.2010	01.01.2010
a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30,467,689,232	25,475,296,569
b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	1,709,402,573
c) Tài sản ngắn hạn khác	1,333,815,965	1,280,255,128
- Tạm ứng	1,290,960,240	1,237,399,403
- Ký quỹ, ký cược	42,855,725	42,855,725
Cộng	31,801,505,197	28,464,954,270

06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01.01.2010	12,234,883,978	2,181,856,200	14,416,740,178
- Mua sắm mới	-	-	-
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31.03.2010	12,234,883,978	2,181,856,200	14,416,740,178
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01.01.2010	1,774,378,787	578,654,500	2,353,033,287
- Khấu hao trong kỳ	54,752,967	85,891,524	140,644,491
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31.03.2010	1,829,131,754	664,546,024	2,493,677,778
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01.01.2010	10,460,505,191	1,603,201,700	12,063,706,891
Số dư tại ngày 31.03.2010	10,405,752,224	1,517,310,176	11,923,062,400


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010
07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01.01.2010	43,772,966,344	288,323,180,731	3,313,061,811	11,957,960,362	347,367,169,248
- Mua sắm mới			39,950,000		39,950,000
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại ngày 31.03.2010	43,772,966,344	288,323,180,731	3,353,011,811	11,957,960,362	347,407,119,248
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại ngày 01.01.2010	24,837,958,336	215,074,676,187	2,745,347,824	8,035,959,809	250,693,942,156
- Khấu hao trong kỳ	696,544,659	3,079,273,083	130,820,472	316,324,278	4,222,962,492
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại ngày 31.03.2010	25,534,502,995	218,153,949,270	2,876,168,296	8,352,284,087	254,916,904,648
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01.01.2010	18,935,008,008	73,248,504,544	567,713,987	3,922,000,553	96,673,227,092
Số dư tại ngày 31.03.2010	18,238,463,349	70,169,231,461	476,843,515	3,605,676,275	92,490,214,600


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010
Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.03.2010	01.01.2010
- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	59,286,243,300	59,286,243,300
- Dự án Resort Đà Lạt	24,315,287,908	24,076,225,910
- Chi phí mua nhà xưởng Sam thịnh	45,000,000,000	45,000,000,000
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai việt	132,556,925,000	132,556,925,000
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng anh gia lai	79,035,400,500	32,942,983,500
- Chi phí XD CB khác	503,278,089	503,278,089
Cộng	340,697,134,797	294,365,655,799

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01.01.2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31.03.2010
I- Nguyên giá				
1. Quyền sử dụng đất	11,211,821,819	-	-	11,211,821,819
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	1,113,364,000	-	-	1,113,364,000
III. Giá trị còn lại				
1. Quyền sử dụng đất	10,098,457,819	-	-	10,098,457,819

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.03.2010	01.01.2010
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	133,736,136,450	133,736,136,450
- Đầu tư vào công ty liên kết	304,983,190,000	261,093,190,000
- Đầu tư dài hạn khác:	543,390,477,913	549,294,197,979
- Đầu tư công ty con :	110,000,000,000	110,000,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính:	-51,254,181,460	-64,529,009,390
Cộng	1,040,855,622,903	989,594,515,039


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 95122919

Đơn vị tính: VND
Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Giá trị vốn góp đến 01/10/2010	Tăng	Giảm	Giá trị vốn góp đến 31/12/2009
A. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Cty LD TaiHan-Sacom (*)	133,736,136,450	0	0	133,736,136,450
- Cty CP Sam Thịnh	18,750,000,000	0	18,750,000,000	-
- Cty CP Sam Phú	12,548,190,000	0	0	12,548,190,000
- Cty CP Cấp Sài Gòn	107,310,000,000	0	0	107,310,000,000
- Cty CP Sam Cường	7,500,000,000	0	0	7,500,000,000
- Cty CP Khu CN Hải phòng	2,000,000,000	0	0	2,000,000,000
- Cty CP bất động sản Hiệp	112,985,000,000	62,640,000,000	0	175,625,000,000
Cộng A	394,829,326,450	62,640,000,000	18,750,000,000	438,719,326,450
B. Đầu tư dài hạn khác				
- Quỹ Đầu tư Prudential	2,060,000,000	0	0	2,060,000,000
- Cty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	0	0	3,000,000,000
- Cty CP Saicom	500,000,000	0	0	500,000,000
- Cty XL&DV Khánh Hòa	613,548,000	0	0	613,548,000
- Cty CP ALPHANAM	41,146,000,000	0	0	41,146,000,000
- Cty CP MOMOTA	13,500,000,000	0	0	13,500,000,000
- Cty CP Hòa Phát	160,112,294,413	0	0	160,112,294,413
- Cty CP Thăng Long	12,828,000,000	0	0	12,828,000,000
- Cty TNHH Thăng Long	8,935,476,000	695,159,500	0	9,630,635,500
- Quỹ tầm nhìn SSI	280,000,000,000	0	0	280,000,000,000
- Pacific Communication Ca	6,598,879,566	0	6,598,879,566	-
- Cty CP CK phố WALL	20,000,000,000	0	0	20,000,000,000
Cộng B	549,294,197,979	695,159,500	6,598,879,566	543,390,477,913
C. Đầu tư vào công ty con				
- Cty CP địa ốc SACOM (SAMLAND)	110,000,000,000	0	0	110,000,000,000
Cộng C	110,000,000,000	-	0	110,000,000,000
Tổng cộng (A+B+C)	1,054,123,524,429	63,335,159,500	25,348,879,566	1,092,109,804,363


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ; Fax: 08 95122919

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước dài hạn	31.03.2010	01.01.2010
- Chi phí phục vụ các dự án Resort Đà Lạt, cao ốc Văn phòng	6,669,012,731	5,793,895,101
Cộng	6,669,012,731	5,793,895,101
12. Vay và nợ ngắn hạn	31.03.2010	01.01.2009
Cộng	-	-
13. Phải trả người bán và người mua trả trước	31.03.2010	01.01.2009
- Phải trả người bán (*)	25,478,963,406	100,290,420,649
- Người mua trả trước	8,890,935,228	1,182,121,500
Cộng	34,369,898,634	101,472,542,149
(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31.03.2010	01.01.2009
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,757,924,830	169,249,828
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	1,254,250,467	2,425,307,038
- Thuế nhập khẩu	173,746,277	154,903,035
- Thuế thu nhập cá nhân	2,678,844,358	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,462,598,625	27,810,856,725
Cộng	41,327,364,557	30,560,316,626
15. Chi phí phải trả	31.03.2010	01.01.2009
- Chi phí thù lao HĐQT	412,936,567	605,269,930
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.03.2010	01.01.2009
- Bảo hiểm xã hội	20,761,465	26,667,705
- Kinh phí công đoàn	494,457,237	653,024,283
- Cổ tức phải trả	1,249,626,992	1,250,610,992
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	85,591,926,949	84,426,894,037
Cộng	87,356,772,643	86,357,197,017

(*): **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:** chủ yếu là tiền góp vốn vào XN Cấp quang của Công ty cổ phần cấp Sài Gòn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/07/HTKD/SACOM-SCC và tiền ký quỹ, ...


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010
17. Vốn chủ sở hữu
17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01.01.2010	654,000,000,000	1,571,606,720,534	102,422,688,753	43,103,048,038	79,017,376,419	(34,537,216,591)	2,415,612,617,153
- Tăng vốn							-
- Lợi nhuận tăng trong quý 01/2010					37,693,204,098		37,693,204,098
- Phân phối các quỹ				-			-
- Tăng khác		-					-
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác			-		-63,777,760	-	(63,777,760)
Số dư 31.03.2010	654,000,000,000	1,571,606,720,534	102,422,688,753	43,103,048,038	116,646,802,757	-34,537,216,591	2,453,242,043,491


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Đơn vị tính: VND
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.03.2010		01.01.2010	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	202,888,944,000	202,888,944,000	202,888,944,000	202,888,944,000
- Vốn góp cổ đông khác	451,111,056,000	451,111,056,000	451,111,056,000	451,111,056,000
- Thặng dư vốn cổ phần	1,571,606,720,534	1,563,030,722,378	1,571,606,720,534	1,563,030,722,378
Cộng	2,225,606,720,534	2,217,030,722,378	2,225,606,720,534	2,217,030,722,378

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31.03.2010	01.01.2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	654,000,000,000	654,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	654,000,000,000	654,000,000,000

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

17.5. Cổ phiếu

	31.03.2010	01.01.2010
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	65,400,000	65,400,000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	65,400,000	65,400,000
+ Cổ phiếu thường	65,400,000	65,400,000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1,200,000	1,200,000
+ Cổ phiếu thường	1,200,000	1,200,000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	64,200,000	64,200,000
+ Cổ phiếu thường	64,200,000	64,200,000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Đơn vị tính: VND

- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 01 Năm 2010</u>	<u>Quý 01 Năm 2009</u>
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá	215,757,643,033	27,862,663,186
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	473,854,478	979,786,313
Cộng	216,231,497,511	28,842,449,499
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 01 Năm 2010</u>	<u>Quý 01 Năm 2009</u>
- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán	30,432,625	-
Cộng	30,432,625	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 01 Năm 2010</u>	<u>Quý 01 Năm 2009</u>
- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá	215,727,210,408	27,862,663,186
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	473,854,478	979,786,313
Cộng	216,201,064,886	28,842,449,499
21. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 01 Năm 2010</u>	<u>Quý 01 Năm 2009</u>
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp	173,582,308,506	29,531,195,270
Cộng	173,582,308,506	29,531,195,270
22. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 01 Năm 2010</u>	<u>Quý 01 Năm 2009</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,904,115,622	16,791,170,903
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5,815,892,144
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	477,184,144	558,842,630
Cộng	11,381,299,766	23,165,905,677
23. Chi phí tài chính	<u>Quý 01 Năm 2010</u>	<u>Quý 01 Năm 2009</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	252,973,336	220,165,601
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3,730,353,410)	5,741,740,000
Cộng	(3,477,380,074)	5,961,905,601


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG
Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Đơn vị tính: VND

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Quý 01 Năm 2010
Quý 01 Năm 2009

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)

6,651,741,900

-

Cộng
6,651,741,900

-

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

44,344,945,998

13,247,562,017

- Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong thời gian 5 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/12/2008, với thuế suất thuế TNDN là 15%.

- Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 2 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố
Quý 01 Năm 2010
Quý 01 Năm 2009

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

117,455,491,177

13,015,520,436

- Chi phí nhân công

7,667,509,148

2,421,169,147

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

4,363,606,983

4,448,385,081

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

5,443,294,314

2,089,723,489

- Chi phí khác

3,422,657,984

1,325,165,938

Cộng
138,352,559,606
23,299,964,091
VII. Thông tin khác
1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 1 năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	52,076,425
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	126,797,140
Công ty CP cáp Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	7,498,898,000
		Mua hàng	5,792,123,400
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	2,157,911,910
		Mua hàng	421,255,340

Cho đến ngày 31.03.2010, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2010 (VNĐ)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	1,669,882,501
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	21,688,431
Công ty CP cáp Sài Gòn	Công ty liên kết	6,698,898,000
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	2,654,917,361



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính Q1 năm 2010

Đ/c: Khu công nghiệp Biên Hoà I, tỉnh Đồng Nai

Văn phòng: 152/11B, Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh ; ĐT: 08 35122930 ;Fax: 08 35122919

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên kết	113,058,084
-------------------------	------------------	-------------

Các khoản phải trả thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2010 (VNĐ)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	794,916,432
Công ty CP cấp Sài gòn	Công ty liên kết	5,792,123,400
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	124,109,975

Các khoản phải thu khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2010 (VNĐ)
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7,344,956,717
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên doanh	959,703,548

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2010 (VNĐ)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	53,630,000,000
Công ty CP cấp Sài gòn	Công ty liên kết	30,000,000,000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt. Số liệu này được phân loại lại vào ngày 31.03.2010 của báo cáo tài chính quý 1 năm 2010 cho phù hợp theo qui định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 .

Chỉ tiêu	Mã số 31/12/2009	Mã số 01/01/2010 trình bày lại	Chênh lệch
Quý khen thưởng, phúc lợi	431	323	0

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

CÁC BÚT TOÁN ĐÃ ĐIỀU CHỈNH SAU KIỂM TOÁN NĂM 2009 (ĐƯA VÀO BC KIỂM TOÁN)

STT	Nội dung nghiệp vụ	Đ/C trên bảng CĐKT			Ảnh hưởng đến KQHĐKD			Ghi chú
		TK No	TK Co	Số tiền	Chỉ tiêu	TK	Tăng (giảm)	
1	Tăng khoản mục hàng đang đi đường , tăng khoản mục phải trả người bán	151	331	75,884,994,180				
2	Giảm khoản mục phải trả người bán (SACOMLAND) đối với số dư TK 3311, tăng khoản mục phải trả khác TK 3388	331	3388	53,630,000,000				
							-	